NP Bài 18

Xin chào tất cả các bạn! Mình là Dung Cosmos rất vui được gặp lại các bạn trong video lần này, video hướng dẫn ngữ pháp bài số 18 trong bộ minna no nihongo tập 1.

Mình nhận được rất nhiều tin nhắn, chia sẻ của các bạn về việc học chữ Hán – Kanji. Có cần thiết phải học Kanji hay không? Em thấy Kanji khó lắm hay chỉ học Hiragana và Katakana thôi...

Như mình đã chia sẻ ở clip về cách học Kanji, Kanji thực sự rất quan trọng, bạn học được Kanji tốt sẽ giúp đọc hiểu tốt hơn, và khi ấy mới thực sự là giỏi tiếng Nhật. Và mình rất hy vọng các bạn học tốt Kanji và có thể tự tin nói rằng 日本語ができます。Tôi có thể nói tiếng Nhật. Và hãy tin vào kahr năng của mình chắc chắn chúng ta sẽ thành công đó các

Nói đến Việt Nam, cũng như nhiều người nước ngoài khác người Nhật rất ngạc nhiên về xe máy của Việt Nam. Rất nhiều xe máy, và rất nhiều người biết đi xe máy, như mình khi nói chuyện với các bạn ấy mà kể rằng mình biết đi xe máy, các bạn ấy đều tỏ ra bất ngờ: バイクの運転ができるよ！マジ？

おれ、車ならできるけど、バイクができないの。

Bài 18 chúng ta sẽ tìm hieeru về mẫu câu: Có thể ~~ và mẫu câu Sở thích của tôi là ~

- Làm quen với Động Từ Thể Từ Điển (Qua Slide có sẵn)
  Luyện tập A1
  1. N ができます。 Có thể N

  VD: 「わたしは母に料理を習いました。」
  「わたしはいつも料理をします。」
  => 「わたしは料理ができます。」

  VD2: ゆきさんはアメリカに20年間　住みました。
  英語を勉強しました。
  ⇨ 英語ができます。

  Bạn có thể lái xe, có thể nhảy, trượt tuyết...
  - できます　là động từ biểu thị năng lực hoặc khả năng. Với nghĩa là: Có Thể
  - Nội dung đặt trước が　là N biểu thị năng lực/khả năng
  - N: thường là những N chỉ động tác hoặc hành vi hay ngôn ngữ...
  - Phủ định, Nghi vấn: thay đổi できます＝＞できません・できますか
- **Cùng nhau luyện tập:** テニス　サッカー　スキー　野球　ダンス
  料理　運転　車の運転　バスの運転　船の運転
  日本語　英語　中国語
  - Nができます　là câu trả lời cho どんなNができますか。
    VD: どんなスポーツができますか。どんな料理ができますか。どんな言葉ができますか。
- **Luyện tập B1**
  2. Vることができます。　Có thể làm V

  VD1: 「わたしは　日本の歌を歌います。できます。」
  => 「わたしは日本の歌を歌うことができます。」

  VD2:「プールで練習*しました。」

COSMOS JAPANESE

⇨ 「泳ぐことができます。」

- Mẫu câu này cũng giống với mẫu 1, diễn tả khả năng, năng lực : Có thể làm V
- Lịch sự, dùng cho văn viết nhiều, văn nói thân thiện có thể chuyển thẳng V thành V khả năng (học sau)
- Tuy nhiên trước が phải là N nên V る＋こと= ngữ N
- Nhưng khi dịch sang tiếng việc thì dịch xuôi: dịch là có thể làm V chứ ko dịch là việc V
- Trước V: Tân ngữ, bổ ngữ, trợ từ để như bình thường
  (Vẽ sơ đồ cho dễ hiểu)

- Luyện tập thêm:
  - Động từ đơn lẻ:
    歌います　弾きます　泳ぎます　話します　立ちます　呼びます
    読みます　作ります　覚えます　見ます　運転します　来ます
  - Thêm các cụm từ:
    歌います（日本語の歌を）
    吸います（タバコを）　買います（本を）
    弾きます（ピアノを）　行きます（一人で）
    書きます（新聞を）　話します（日本語を）
    出します（手紙を）　消します（電気を）
    作ります（日本料理を）　覚えます（名前を
- **Luyện tập A2, A3, B2,3**
  - Chuyển sang phủ định và nghi vấn できません・できますか

VD: 日本料理を作ることができますか。

はい、できます・いいえ、できません。

VD：どんな日本料理を作ることができますか。

天ぷらを作ることができます。

VD：どのくらい本を借りることができますか。

1週間(しゅうかん)　借(か)りることができます。

- **Luyện tập: B4, C1**

3. Sở thích: ～の趣味は N・V ることです。

- Học thêm cách nói về sở thích để khi giới thiệu bản thân hay chia sẻ với mọi người.
- VD：　N:　私(わたし)の趣味(しゅみ)は音楽(おんがく)です。
  車(くるま)の運転(うんてん)・日本語の勉強・買(か)い物(もの)・スポーツ(すぽつ)・旅行(りょこう)
- V:　私の趣味は、
  寝ることです。
  (写真を撮ります)(泳ぎます)(働きます)(歌を歌います)
  (ギターを弾きます)(切手を集めます)(絵を描きます)
  (映画を見ます)(お酒を飲みます)(本を読みます)
  (音楽を聴きます)(おいしい料理を食べます)
  (車を運転します)(日本語を勉強します)(買い物します)
- Có thể thay 私の趣味 thành ~ さんの趣味は。。。
- Là câu trả lời cho câu hỏi:

COSMOS JAPANESE

～さんの趣味はなんですか。

- Các bạn có thể sử dụng mẫu câu nối N で～　ở bài số 16 để nói 2 sở thích trở lên:

私の趣味はスポーツで音楽を聴くことです。

- Luyện tập: A 4, B5, C2

4. N の・V1 る・Thời gian (期間)まえに、V2 Trước khi N/V1 là V2

- VD: Vẽ trục thời gian:

  食事をします。いつ手を洗いますか。

  食事の前に手を洗います。

  VD2: いつ結婚しますか。

  28歳のまえに結婚します。
- Ý nghĩa: Thể hiện V2 luôn xảy ra trước V1/N
- V1: luôn là V る、N＋の dù V1 là quá khứ hay hiện tại
- V2：quyết định thì thời của câu.

- **Cùng luyện tập:**
  - N: （仕事・ジョギングします）（食事・ビールを飲みます）
    （会議・資料をコピーします）（シャワー・服を脱ぎます）
    （中国・韓国へ行きます）（授業・たばこを吸います）
  - Thời gian: Không の
    （１時間・出かけました）（３年・結婚しました）
    （１年・日本へ来ました）（二日・荷物を送りました）
    （４週間・[学校名]へ来ました）（一ヶ月・車を買いました）
    （５分・電話をかけました）
  - V: （カメラを買います・銀行へ行きます）
    （友達に会います・プレゼントを買います）
    （新幹線に乗ります・予約します）
    （お風呂に入ります・ご飯を食べます）
    （泳ぎます・運動します）
    （手紙を出します・切手を買います）
    （会社を休みます・電話をかけます）
- **Luyện tập: A5, B6, B7, C3**

COSMO JAPANESE